

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường Cao đẳng Hàng hải I công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 9 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	89,0	111,0	124,7	148,0
1	Lệ phí	-	-	-	-
2	Phí	89,0	111,0	124,7	148,0
	Phí thi cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền, máy trưởng	89,0	111,0	124,7	148,0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	80,1	99,9	124,7	148,0
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	80,1	99,9	124,7	148,0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	80,1	99,9	124,7	148,0
	Phí thi cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền, máy trưởng	80,1	99,9	124,7	148,0
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	8,9	11,1	124,7	148,0



1	Lệ phí	-	-	-	-
2	Phí	8,9	11,1	124,7	148,0
	Phí thi cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền, máy trưởng	8,9	11,1	124,7	148,0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	39.477,4	23.737,0	60,1	73,6
I	Nguồn ngân sách trong nước	39.477,4	23.737,0	60,1	73,6
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	39.477,4	23.737,0	60,1	73,6
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.334,5	10.581,0	79,4	84,0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26.142,9	13.156,0	50,3	66,9
1.2.1	Mua sắm, sửa chữa	9.150,0	3.013,5	32,9	30,3
-	Sửa chữa lớn nhà lớp học 4 tầng tại Đồng Hòa, Kiến An	6.750,0	2.201,2	-	-
-	Sửa chữa Nhà xưởng 4 tầng (C3)	2.400,0	812,3	-	-
1.2.2	Kinh phí thực hiện miễn giảm học phí theo ND 81/2021/ND-CP	16.992,9	10.142,5	59,7	104,9
2	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-
	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật ATGT cho học sinh, sinh viên	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-	-	-

Hải Phòng, Ngày 4 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị //



Lưu Việt Hùng

BẢNG TỔNG HỢP THU PHÍ SÁT HẠCH CẤP CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG
CHUYÊN MÔN THUYỀN TRƯỞNG, MÁY TRƯỞNG NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	Thời gian	Số lượng	Định mức	Tổng tiền	Nộp NSNN	Số tiền còn lại	Ghi chú
A	B	1	2	3=1*2	4=3*10%	5=3-4	C
1	Tháng 01	29	600.000	17.400.000	1.740.000	15.660.000	
2	Tháng 02	8	600.000	4.800.000	480.000	4.320.000	
3	Tháng 03	36	600.000	21.600.000	2.160.000	19.440.000	
	Cộng Quý I	73		43.800.000	4.380.000	39.420.000	
4	Tháng 04		600.000	-	-	-	
5	Tháng 05	52	600.000	31.200.000	3.120.000	28.080.000	
6	Tháng 06		600.000	-	-	-	
	Cộng Quý II	52		31.200.000	3.120.000	28.080.000	
	Cộng lũy kế 6 tháng	125		75.000.000	7.500.000	67.500.000	
7	Tháng 7	27	600.000	16.200.000	1.620.000	14.580.000	
8	Tháng 8		600.000	-	-	-	
9	Tháng 9	33	600.000	19.800.000	1.980.000	17.820.000	
	Cộng Quý III	60		36.000.000	3.600.000	32.400.000	
	Cộng lũy kế 9 tháng	185		111.000.000	11.100.000	99.900.000	
10	Tháng 10		600.000	-	-	-	
11	Tháng 11		600.000	-	-	-	
12	Tháng 12		600.000	-	-	-	
	Cộng Quý IV	0		-	-	-	
	Cộng cả năm	185		111.000.000	11.100.000	99.900.000	

Hải Phòng, ngày 30 tháng 9 năm 2024

Phụ trách kế toán

Người lập


Phạm Thu Hiền


Nguyễn Thị Hằng